

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Nông nghiệp**

Báo cáo tài chính

ngày 30 tháng 9 năm 2017



# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 37

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	1/2/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak
38/GPĐC2/KDBH	25/6/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/7/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	7/1/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Bà Hoàng Thị Tinh	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</b>
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2014
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2015
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Hoàng Thị Tính, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,512,067,308,217</b>	<b>1,367,901,815,250</b>
<i>110</i>	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>4</b>	<i>362,266,325,562</i>	<i>114,314,382,947</i>
111	1. Tiền		64,266,325,562	21,814,382,947
112	2. Các khoản tương đương tiền		298,000,000,000	92,500,000,000
<i>120</i>	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>5</b>	<i>914,845,291,700</i>	<i>1,023,056,541,700</i>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		914,845,291,700	1,023,056,541,700
<i>130</i>	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>6</b>	<i>80,448,316,096</i>	<i>60,674,776,343</i>
131	1. Phải thu của khách hàng		31,441,989,568	29,963,822,276
<i>131.1</i>	<i>1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>		<i>31,441,989,568</i>	<i>29,963,822,276</i>
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3,489,717,527	944,024,671
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		50,908,838,067	34,902,590,606
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5,392,229,066)	(5,135,661,210)
<i>140</i>	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		<i>2,305,598,079</i>	<i>1,750,457,246</i>
141	1. Hàng tồn kho		2,305,598,079	1,750,457,246
<i>150</i>	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<i>96,764,942,025</i>	<i>88,846,821,440</i>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		96,764,942,025	88,846,821,440
<i>151.1</i>	<i>1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<b>7</b>	<i>96,543,231,571</i>	<i>88,787,289,622</i>
<i>151.2</i>	<i>1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>		<i>221,710,454</i>	<i>59,531,818</i>
<i>190</i>	<i>VI. Tài sản tái bảo hiểm</i>	<b>16.1</b>	<i>55,436,834,755</i>	<i>79,258,835,574</i>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		27,369,267,052	24,106,789,083
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		28,067,567,703	55,152,046,491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>190,920,801,962</b>	<b>177,538,358,740</b>
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		6,422,267,010	6,260,262,630
216	1. Phải thu dài hạn khác		6,422,267,010	6,260,262,630
216.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	6,000,000,000	6,000,000,000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		422,267,010	260,262,630
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		<b>128,882,303,306</b>	<b>132,435,443,315</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	67,533,431,998	70,189,204,048
222	- Nguyên giá		109,502,948,582	107,315,482,582
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41,969,516,584)	(37,126,278,534)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	61,348,871,308	62,246,239,267
228	- Nguyên giá		65,298,744,887	65,298,744,887
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,949,873,579)	(3,052,505,620)
250	<i>III. Đầu tư tài chính dài hạn</i>		<b>50,000,058,302</b>	<b>35,000,058,302</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	50,000,058,302	35,000,058,302
260	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		<b>5,616,173,344</b>	<b>3,842,594,493</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5,616,173,344	3,842,594,493
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)		<b>1,702,988,110,179</b>	<b>1,545,440,173,990</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1,028,849,332,072</b>	<b>943,689,071,873</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1,028,848,332,072</b>	<b>943,684,071,873</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	63,967,032,192	48,436,343,529
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		62,984,428,093	47,392,852,500
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		982,604,099	1,043,491,029
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	14,785,753,503	8,538,978,032
314	3. Phải trả người lao động		87,048,126,576	65,116,252,595
318.1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,914,433,037	3,510,180,724
318.2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	7,109,891,750	5,953,398,721
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	6,092,528,523	9,540,871,280
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		39,597,408,323	31,508,460,920
329	8. Dự phòng nghiệp vụ		807,333,158,168	771,079,586,072
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.1	594,916,199,936	544,878,400,278
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.2	140,548,455,747	162,957,710,043
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn	16.2	71,868,502,485	63,243,475,751
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1,000,000</b>	<b>5,000,000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		1,000,000	5,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>674,138,778,107</b>	<b>601,751,102,117</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>674,138,778,107</b>	<b>601,751,102,117</b>
411	1. Vốn cổ phần		380,000,000,000	380,000,000,000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		380,000,000,000	380,000,000,000
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		12,000,000,000	12,000,000,000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		86,133,188,964	53,133,188,964
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		27,030,743,973	27,030,743,973
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		182,873,245,170	143,485,569,180
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		38,148,039,140	32,337,043,135
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		144,725,206,030	111,148,526,045
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)</b>		<b>1,702,988,110,179</b>	<b>1,545,440,173,990</b>



Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán  
Tài chính



Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán  
Tài chính



Bà Hoàng Thị Tĩnh  
Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
(từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

B02a - DNPNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	272,034,466,212	243,424,813,477	825,012,148,466	672,376,877,286
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	20,638,433,091	16,674,286,669	58,547,142,695	45,148,289,840
13	3. Thu nhập khác	136,975,814	73,648,751	222,802,896	464,690,027
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	155,158,483,415	132,883,996,796	432,808,350,772	382,008,401,187
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	11,087,273	4,290,908	35,933,802	12,410,907
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	72,530,250,447	82,255,088,483	269,954,777,758	224,988,859,687
24	7. Chi phí khác	2,778,884	795	42,774,187	14,351,589
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	65,107,275,098	45,029,371,915	180,940,257,538	110,965,833,783
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13,030,455,020	9,014,874,383	36,215,051,508	22,238,166,757
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	52,076,820,078	36,014,497,532	144,725,206,030	88,727,667,026
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
(từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

B02a - DNPNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	281,825,921,543	248,683,776,281	852,557,373,986	693,908,315,904
1.1	Trong đó:					
1.1	- Phí bảo hiểm gốc	18.2	285,100,407,903	276,741,458,868	899,807,002,720	799,504,077,328
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		10,066,799	1,782,561,762	2,788,170,924	3,164,180,936
1.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		3,284,553,159	29,840,244,349	50,037,799,658	108,759,942,360
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	12,974,837,761	12,697,245,623	36,815,369,056	34,725,930,113
2.1	Trong đó:					
2.1	- Tòng phí nhượng tái bảo hiểm		13,757,402,702	12,129,556,511	40,077,847,025	33,513,467,238
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		782,564,941	(567,689,112)	3,262,477,969	1,212,462,875)
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		268,851,083,782	235,986,530,658	815,742,004,930	659,182,385,791
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		3,183,382,430	7,438,282,819	9,270,143,536	13,194,491,495
4.1	Trong đó:					
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	3,179,378,340	3,157,113,224	9,198,867,618	8,913,321,900
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		4,004,090	4,281,169,595	71,275,918	4,281,169,595
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		272,034,466,212	243,424,813,477	825,012,148,466	672,376,877,286
11.	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		87,516,972,636	59,519,308,809	234,243,900,208	73,887,245,784
11.1	Trong đó:					
11.1	- Tòng chi bồi thường	21	87,605,531,908	59,783,889,088	234,811,543,422	74,170,131,063
11.2	- Các khoản giảm trừ		88,559,272	264,580,279	567,643,214	282,885,279
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		1,538,170,218	117,022,076	15,903,778,223	1,011,979,368
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(2,033,814,122)	19,888,866,433	(22,409,254,296)	41,995,465,884
14	9. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm		253,164,713	9,915,414,222	(27,084,478,788)	13,336,472,635
15	10. Tòng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		83,691,823,583	69,375,738,944	223,015,346,477	201,534,259,665
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16.2	2,713,384,187	2,702,267,325	8,625,026,734	7,729,870,597

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
(từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
17	1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	22	68,753,275,645	60,805,990,527	201,167,977,561	172,744,270,925
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		47,341,717,538	40,565,832,961	138,188,802,119	116,668,355,026
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		21,411,558,107	20,240,157,566	62,979,175,442	56,075,915,899
18	2. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		155,158,483,415	132,883,996,796	432,808,350,772	382,008,401,187
19	3. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		116,875,982,797	110,540,816,681	392,203,797,694	290,368,476,099
23	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23	20,638,433,091	16,674,286,669	58,547,142,695	45,148,289,840
24	5. Chi phí hoạt động tài chính	24	11,087,273	4,290,908	35,933,802	12,410,997
25	6. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		20,627,345,818	16,669,995,761	58,511,208,893	45,135,878,933
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	72,530,250,447	82,255,088,483	269,954,777,758	224,988,859,667
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		64,973,078,168	44,955,723,959	180,760,228,829	110,515,495,345
31	9. Thu nhập khác		136,975,814	73,648,751	222,802,896	464,690,027
32	10. Chi phí khác		2,778,884	795	42,774,187	14,351,589
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		134,196,930	73,647,956	180,028,709	450,338,438
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		65,107,275,098	45,029,371,915	180,940,257,538	110,965,833,783
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	13,030,455,020	9,014,874,383	36,215,051,508	22,238,166,757
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		52,076,820,078	36,014,497,532	144,725,206,030	88,727,667,026
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	-	-	-	-

*[Handwritten signature]*

Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán Tài chính

*[Handwritten signature]*

Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Bà Hoàng Thị Tinh  
Trưởng Phòng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		296,871,215,206	286,262,615,474
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(186,651,672,649)	(150,982,567,696)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(28,958,966,991)	(26,116,154,989)
4	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17,667,691,546)	(13,873,800,161)
5	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		54,684,144,818	384,306,502,089
6	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		9,620,542,449	(330,681,722,816)
	<b>Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>127,897,571,287</b>	<b>148,914,871,901</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(1,208,075,091)	(756,151,818)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(82,000,000,000)	(88,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		56,211,250,000	23,000,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19,026,358,083	14,466,769,274
	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(7,970,467,008)</b>	<b>(51,289,382,544)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21,600,000)	(536,800,000)
	<b>Tiền sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(21,600,000)</b>	<b>(536,800,000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)		<b>119,905,504,279</b>	<b>97,088,689,357</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>242,360,821,283</b>	<b>195,286,137,233</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60)	4	<b>362,266,325,562</b>	<b>292,374,826,590</b>

*Đào Duy Trung*

Ông Đào Duy Trung  
 Phó Phòng Kế toán  
 Tài chính

*Phạm Minh Trí*

Ông Phạm Minh Trí  
 Trưởng Phòng Kế toán  
 Tài chính



Bà Hoàng Thị Tĩnh  
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	1/2/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk.
38/GPĐC2/KDBH	25/6/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp. Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ.
38/GPĐC3/KDBH	26/7/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa.
38/GPĐC4/KDBH	7/1/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký sổ cái.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.8 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội ở mức 17.5% lương cơ bản của nhân viên.

3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định của Bộ Tài chính và Công văn số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty.

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định của Bộ Tài chính theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

3.12 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) ngày 15 tháng 5 năm 2017

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán.

*(ii) Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thông kê để trích lập dự phòng bồi thường.

*(ii) Chi hoa hồng*

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

*(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

*(iv) Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm**

*(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

*(ii) Nhận tái bảo hiểm*

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước hạch toán dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	2,334,589,566	2,404,215,741
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61,931,735,996	19,410,167,206
Trong đó:		
- VND	61,920,269,024	19,398,625,093
- Ngoại tệ	11,466,972	11,542,113
Tương đương tiền	298,000,000,000	92,500,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>362,266,325,562</b>	<b>114,314,382,947</b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (3) tháng với lãi suất từ 5% đến 6,8% năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>964,845,350,002</b>	<b>964,845,350,002</b>	<b>1,058,056,600,002</b>	<b>1,058,056,600,002</b>
Ngắn hạn	914,845,291,700	914,845,291,700	1,023,056,541,700	1,023,056,541,700
Tiền gửi có kỳ hạn	914,845,291,700	914,845,291,700	1,023,056,541,700	1,023,056,541,700
Dài hạn	50,000,058,302	50,000,058,302	35,000,058,302	35,000,058,302
Tiền gửi có kỳ hạn	50,000,058,302	50,000,058,302	35,000,058,302	35,000,058,302
	<b>964,845,350,002</b>	<b>964,845,350,002</b>	<b>1,058,056,600,002</b>	<b>1,058,056,600,002</b>

- Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với lãi suất dao động từ 5,3% đến 6,8% năm.
- Các hợp đồng tiền gửi dài hạn có thời gian đáo hạn trên 1 năm với lãi suất dao động từ 6,5% đến 6,8% năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>31,441,989,568</b>	<b>29,963,822,276</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	18,527,120,326	19,947,517,655
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	<i>16,840,370,845</i>	<i>19,302,055,283</i>
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	<i>442,121,462</i>	<i>22,134,918</i>
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	<i>1,244,628,019</i>	<i>623,327,454</i>
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	2,728,793,897	5,296,967,395
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	10,186,075,345	4,719,337,226
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>3,489,717,527</b>	<b>944,024,671</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>50,908,838,067</b>	<b>34,902,590,606</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	41,230,011,836	33,059,870,117
Tạm ứng	7,484,739,482	37,343,895
Phải thu khác	2,194,086,749	1,805,376,594
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>85,840,545,162</b>	<b>65,810,437,553</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5,392,229,066)	(5,135,661,210)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>80,448,316,096</b>	<b>60,674,776,343</b>

**7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>88,787,289,622</b>	<b>68,513,084,331</b>
Phát sinh trong năm	72,926,922,582	88,787,289,622
Phân bổ vào chi phí trong năm	(65,170,980,633)	(68,513,084,331)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>96,543,231,571</b>	<b>88,787,289,622</b>

**8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ.



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa</i> VND	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện vận tải</i> VND	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i> VND	<i>TSCĐ hữu hình khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	71,782,807,963	89,000,000	22,954,065,666	8,890,906,903	3,598,702,050	107,315,482,582
Mua mới trong kỳ	-	-	2,038,316,000	149,150,000	-	2,187,466,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	71,782,807,963	89,000,000	24,992,381,666	9,040,056,903	3,598,702,050	109,502,948,582
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu kỳ	12,056,208,986	11,757,299	15,338,586,693	6,303,257,553	3,416,468,003	37,126,278,534
Khấu hao trong kỳ	2,183,515,064	9,535,716	1,919,770,437	682,628,648	47,788,185	4,843,238,050
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14,239,724,050	21,293,015	17,258,357,130	6,985,886,201	3,464,256,188	41,969,516,584
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	59,726,598,977	77,242,701	7,615,478,973	2,587,649,350	182,234,047	70,189,204,048
Số cuối kỳ	57,543,083,913	67,706,985	7,734,024,536	2,054,170,702	134,445,862	67,533,431,998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	60,047,582,108	5,151,162,779	100,000,000	65,298,744,887
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	60,047,582,108	5,151,162,779	100,000,000	65,298,744,887
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu kỳ	-	2,952,505,620	100,000,000	3,052,505,620
Khấu hao trong kỳ	-	897,367,959	-	897,367,959
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	3,849,873,579	100,000,000	3,949,873,579
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	60,047,582,108	2,198,657,159	-	62,246,239,267
Số cuối kỳ	60,047,582,108	1,301,289,200	-	61,348,871,308

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản được phân loại lại do không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, chi phí sửa chữa văn phòng của một số Chi nhánh trực thuộc và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng	1,963,012,483	1,581,036,792
Tiền thuê quảng cáo	2,697,336,334	1,523,933,500
Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì	682,958,727	347,611,811
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	369,534,622
Chi phí khác	272,865,800	20,477,768
	<b>5,616,173,344</b>	<b>3,842,594,493</b>

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

B09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>62,984,428,093</b>	<b>47,392,852,500</b>
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	39,203,192,518	19,320,645,979
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	12,468,297,602	11,427,322,719
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	17,852,163,393	2,361,194,511
- Phải trả về chi giám định tổn thất	15,106,800	141,168,008
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	5,933,204,087	2,566,358,529
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1,641,127,946	1,765,073,739
- Phải trả khác	1,293,292,690	1,059,528,473
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	730,667,015	1,087,492,531
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	23,050,568,560	26,984,713,990
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	<b>982,604,099</b>	<b>1,043,491,029</b>
Phải trả khác	982,604,099	1,043,491,029
<b>Tổng Cộng</b>	<b>63,967,032,192</b>	<b>48,436,343,529</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	1,870,880,496	3,981,110,109	(4,502,614,224)	1,349,376,381
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,652,691,242	13,030,455,020	(11,652,691,242)	13,030,455,020
Thuế thu nhập cá nhân	433,654,182	1,479,300,901	(1,511,015,543)	401,939,540
Thuế khác	3,980,914	1,372,185	(1,370,537)	3,982,562
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,961,206,834</b>	<b>18,492,238,215</b>	<b>(17,667,691,546)</b>	<b>14,785,753,503</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	203,045,114	243,925,912
Bảo hiểm xã hội	13,345,431	52,176,140
Bảo hiểm y tế	13,904,652	11,696,047
Bảo hiểm thất nghiệp	13,754,699	4,085,999
Phải trả khác	5,848,478,627	9,228,987,182
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2,076,522,145	2,076,522,145
- Khen thưởng tổng đại lý	-	4,410,000,000
- Phải trả về cổ tức	1,167,292,000	926,972,000
- Phải trả khác	2,604,664,482	1,815,493,037
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,092,528,523</b>	<b>9,540,871,280</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5,953,398,721</b>	<b>6,811,898,273</b>
Phát sinh trong năm	5,189,496,097	5,953,398,721
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(4,033,003,068)	(6,811,898,273)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7,109,891,750</b>	<b>5,953,398,721</b>

**16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường**

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
	VND	VND	VND
<b>Số đầu kỳ</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	544,878,400,278	(24,106,789,083)	520,771,611,195
Dự phòng bồi thường	162,957,710,043	(55,152,046,491)	107,805,663,552
<b>Tổng cộng</b>	<b>707,836,110,321</b>	<b>(79,258,835,574)</b>	<b>628,577,274,747</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	594,916,199,936	(27,369,267,052)	567,546,932,884
Dự phòng bồi thường	140,548,455,747	(28,067,567,703)	112,480,888,044
<b>Tổng cộng</b>	<b>735,464,655,683</b>	<b>(55,436,834,755)</b>	<b>680,027,820,928</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sức khỏe và tai nạn con người	435,390,024,216	398,025,013,410
Tài sản và thiệt hại	51,880,499,301	44,576,904,792
Hàng hoá vận chuyển	809,715,984	884,057,954
Hàng không	17,420,998	57,414,858
Xe cơ giới	92,568,791,782	88,460,719,911
Cháy nổ	8,673,209,128	6,711,852,144
Thân tàu và TNDS chủ tàu	4,929,286,295	4,780,375,841
Trách nhiệm	127,096,747	296,495,995
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	520,155,485	1,085,565,373
<b>Tổng cộng</b>	<b>594,916,199,936</b>	<b>544,878,400,278</b>

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sức khỏe và tai nạn con người	54,368,537	815,932,964
Tài sản và thiệt hại	17,834,283,137	14,371,643,001
Hàng hoá vận chuyển	435,808,183	416,096,259
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	957,035,289	707,796,093
Cháy nổ	5,012,271,903	4,183,497,776
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2,624,090,871	2,548,863,623
Trách nhiệm	65,764,201	159,521,758
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	385,644,931	903,437,609
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,369,267,052</b>	<b>24,106,789,083</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

**16.1.2 Dự phòng bồi thường**

*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	55,894,035,277	43,192,923,304
Tài sản và thiệt hại	39,935,846,275	71,387,646,624
Hàng hoá vận chuyển	113,913,418	1,502,921,270
Hàng không	453,178,407	102,151,890
Xe cơ giới	22,649,862,533	20,313,016,220
Cháy nổ	3,470,067,358	6,870,715,003
Thân tàu và TNDS chủ tàu	17,868,939,839	17,808,059,794
Trách nhiệm	37,625,804	1,621,364,509
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	124,986,836	158,911,429
<b>Tổng cộng</b>	<b>140,548,455,747</b>	<b>162,957,710,043</b>

*Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	3,262,111	48,955,977
Tài sản và thiệt hại	10,698,432,919	36,110,303,920
Hàng hoá vận chuyển	52,296,982	739,974,959
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	94,113,595	56,712,260
Cháy nổ	859,134,440	1,800,577,291
Thân tàu và TNDS chủ tàu	16,333,243,112	16,331,744,525
Trách nhiệm	3,945,851	9,571,305
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	23,138,693	54,206,254
<b>Tổng cộng</b>	<b>28,067,567,703</b>	<b>55,152,046,491</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

**16.1.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

Dự phòng bồi thường bao gồm:

1. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2017 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2017. Khoản dự phòng này được trích ở mức 104,804,900,799 VND tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2017. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất nêu trên ước tính là 26,399,263,194 VND.
2. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2017 được ước tính là vào khoảng 35,743,554,948 VND tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2017. Phần dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tăng trong năm là 1,668,304,509 VND, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**16.2. Dự phòng dao động lớn**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu kỳ	63,243,475,751	52,818,684,294
Số trích lập thêm trong kỳ	8,625,026,734	10,424,791,457
Số sử dụng trong kỳ		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71,868,502,485</b>	<b>63,243,475,751</b>

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

B09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
<b>Kỳ trước:</b>								
Số đầu kỳ	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	36,767,680,241	21,473,317,671	120,697,541,376	557,040,139,288	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	111,148,526,045	111,148,526,045	
Giảm trong năm	-	-	-	16,365,508,723	5,557,426,302	(88,360,498,241)	(66,437,563,216)	
<b>Trong đó:</b>								
- Trích quỹ dự trữ bất buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	16,365,508,723	5,557,426,302	(21,922,935,025)	-	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(21,091,539,084)	(21,091,539,084)	
- Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(44,210,160,000)	(44,210,160,000)	
- Thương ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,135,864,132)	(1,135,864,132)	
Số cuối kỳ	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	53,133,188,964	27,030,743,973	143,485,569,180	601,751,102,117	
<b>Kỳ này:</b>								
Số đầu kỳ	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	53,133,188,964	27,030,743,973	143,485,569,180	601,751,102,117	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	144,725,206,030	144,725,206,030	
Tăng (giảm) trong kỳ	-	-	-	33,000,000,000	-	(105,337,530,040)	(72,337,530,040)	
<b>Trong đó:</b>								
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	33,000,000,000	-	(33,000,000,000)	-	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(26,600,000,000)	(26,600,000,000)	
- Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(44,210,160,000)	(44,210,160,000)	
- Thương ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,527,370,040)	(1,527,370,040)	
Số cuối kỳ	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	86,133,188,964	27,030,743,973	182,873,245,170	674,138,778,107	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	VND	%	VND	%
Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	195.000.000.000	51.32	195.000.000.000	51.32
Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8.42	32.000.000.000	8.42
Vốn góp của các cổ đông khác	153.000.000.000	40.26	153.000.000.000	40.26
<b>Tổng cộng</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>100</b>

17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>
Cổ tức đã công bố	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)

17.3. Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>38.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>38.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>38.000.000</b>	<b>392.000.000.000</b>	<b>38.000.000</b>	<b>392.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>1.158.200</b>	<b>13.898.400.000</b>	<b>1.158.200</b>	<b>13.898.400.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>36.841.800</b>	<b>368.418.000.000</b>	<b>36.841.800</b>	<b>368.418.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000.
- Giá trị của các cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng bao gồm mệnh giá và thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	287,625,821,791	279,090,602,755
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(2,525,413,888)	(2,349,143,887)
Phí nhận tái bảo hiểm	10,066,799	1,782,561,762
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(3,284,553,159)	(29,840,244,349)
<b>Tổng cộng</b>	<b>281,825,921,543</b>	<b>248,683,776,281</b>

**18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	217,338,934,507	210,766,657,058
Tài sản và thiệt hại	15,591,968,545	17,227,499,847
Hàng hoá vận chuyển	785,124,844	749,196,305
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	44,345,604,958	44,528,765,816
Cháy nổ	6,651,139,523	3,083,318,296
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2,297,728,330	2,710,617,912
Trách nhiệm	109,354,182	323,856,781
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	505,966,902	(299,309,260)
<b>Tổng cộng</b>	<b>287,625,821,791</b>	<b>279,090,602,755</b>

**18.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	42,258,837	1,628,497,957
Hàng hoá vận chuyển	-	2,033,370
Hàng không	6,068,314	87,409,431
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	(36,385,248)	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	-	(1,327,723)
Trách nhiệm	-	65,948,727
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	(1,875,104)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,066,799</b>	<b>1,782,561,762</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	13,757,402,702	12,129,556,511
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	782,564,941	(567,689,112)
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,974,837,761</b>	<b>12,697,245,623</b>

**19.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	698,600	82,346
Tài sản và thiệt hại	6,944,544,656	7,504,487,061
Hàng hoá vận chuyển	487,259,632	361,827,016
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	631,535,226	446,947,440
Cháy nổ	3,909,614,462	1,719,245,194
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1,292,374,388	1,376,634,310
Trách nhiệm	78,466,217	269,729,144
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	412,909,521	450,604,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,757,402,702</b>	<b>12,129,556,511</b>

**20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3,179,378,340	3,157,113,224
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,179,378,340</b>	<b>3,157,113,224</b>

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM (tiếp theo)**

*Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm bao gồm:*

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	96,996	16,706
Tài sản và thiệt hại	1,875,654,540	2,203,465,704
Hàng hoá vận chuyển	128,975,331	96,384,209
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	128,999,853	145,112,790
Cháy nổ	687,628,492	422,779,260
Thân tàu và TNDS chủ tàu	295,367,924	228,588,701
Trách nhiệm	44,295,976	45,360,874
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	142,232
Nông nghiệp	18,359,228	15,262,748
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,179,378,340</b>	<b>3,157,113,224</b>

**21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	87,605,531,908	59,783,889,088
- <i>Chi bồi thường bảo hiểm gốc</i>	87,277,924,127	57,012,648,854
- <i>Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm</i>	327,607,781	2,771,240,234
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	88,559,272	264,580,279
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1,538,170,218	117,022,076
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(2,033,814,122)	19,888,866,433
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	253,164,713	9,915,414,222
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>83,691,823,583</b>	<b>69,375,738,944</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	60,222,825,818	40,201,737,111
Tài sản và thiệt hại	3,345,080,086	882,731,639
Hàng hoá vận chuyển	-	105,870,164
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	22,822,138,635	15,239,043,702
Cháy nổ	842,901,588	317,889,215
Thân tàu và TNDS chủ tàu	44,978,000	265,377,023
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>87,277,924,127</b>	<b>57,012,648,854</b>

**21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	290,717,627	2,689,862,108
Hàng hoá vận chuyển	899,307	-
Hàng không	5,583,950	23,456,463
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	-	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	-	57,921,663
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	30,406,897	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>327,607,781</b>	<b>2,771,240,234</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	-	19,751,557
Tài sản và thiệt hại	1,476,477,717	(28,131,218)
Hàng hoá vận chuyển	-	20,374,243
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	39,203,501	37,145,283
Cháy nổ	-	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	22,489,000	67,882,211
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,538,170,218</b>	<b>117,022,076</b>

**22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	47,341,717,538	40,565,832,961
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21,411,558,107	20,240,157,566
<i>Chi giám định tổn thất</i>	327,427,909	483,070,856
<i>Chi đào tạo đại lý</i>	12,219,141,832	13,474,031,123
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	14,867,818	36,000,000
<i>Chi để phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	151,143,700	230,799,347
<i>Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới</i>	479,671,557	431,723,136
<i>Chi khác</i>	8,219,305,291	5,584,533,104
<b>Tổng cộng</b>	<b>68,753,275,645</b>	<b>60,805,990,527</b>

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tiếp khách, chi khen thưởng đại lý, chi hỗ trợ đại lý,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017)

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

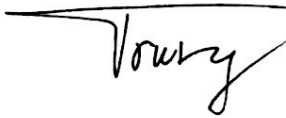
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	17,723,704	8,786,424
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	20,584,711,419	16,569,446,104
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	35,997,968	96,054,141
<b>Tổng cộng</b>	<b>20,638,433,091</b>	<b>16,674,286,669</b>

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi thù tục phí ngân hàng	11,087,273	4,290,908
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,087,273</b>	<b>4,290,908</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	34,938,520,713	47,086,971,989
Chi phí vật liệu	2,156,997,446	2,762,977,542
Chi phí đồ dùng văn phòng	810,682,053	383,663,835
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,963,421,010	1,758,206,090
Thuế, phí và lệ phí	3,038,062,234	2,424,340,736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,326,387,598	6,471,756,182
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	173,291,119	37,580,300
Chi phí bằng tiền khác	23,122,888,274	21,329,591,809
<b>Tổng cộng</b>	<b>72,530,250,447</b>	<b>82,255,088,483</b>



Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán  
Tài chính



Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán  
Tài chính



Bà Hoàng Thị Tĩnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội  
Ngày 19 tháng 10 năm 2017